



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
MST: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2015**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		431,283,711,196	521,087,847,405
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		212,679,147,386	288,734,892,821
1. Tiền	111	06	100,440,286,275	126,619,892,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		112,238,861,111	162,115,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	07	53,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53,000,000,000	40,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		145,353,120,959	157,495,348,318
1. Phải thu của khách hàng	131		137,985,062,523	153,510,756,890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,499,371,271	3,684,831,426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	08	9,898,278,673	7,329,351,510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,029,591,508)	(7,029,591,508)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		13,643,190,182	21,931,573,085
1. Hàng tồn kho	141	09	13,643,190,182	21,931,573,085
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6,608,252,669	12,926,033,181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,504,855,136	7,515,757,001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76,395,161	5,023,983,908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	37,489,401	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		989,512,971	384,209,451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,874,314,606	120,434,292,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	10	103,818,025,172	109,822,617,254
1. TSCĐ hữu hình	221		103,181,453,415	109,110,332,709
- Nguyên giá	222		562,575,086,815	554,228,241,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(459,393,633,400)	(445,117,908,679)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		636,571,757	712,284,545
- Nguyên giá	228		1,009,806,700	1,009,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(373,234,943)	(297,522,155)
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		3,374,663,691	2,632,049,006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,374,663,691	2,632,049,006
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		8,681,625,743	7,979,625,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	7,645,625,743	7,645,625,743
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,036,000,000	334,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		547,158,025,802	641,522,139,408



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		146,290,606,594	209,154,360,421
I. NỢ NGẮN HẠN	310		139,336,158,955	184,284,573,426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71,835,968,853	122,303,826,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6,156,893,815	5,550,376,499
4. Phải trả người lao động	314		23,689,968,404	3,353,545,179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,633,066,555	5,199,471,738
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,177,304,757	3,272,089,765
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	22,842,929,350	44,605,236,280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,221	27,221
II. NỢ DÀI HẠN	330	14	6,954,447,639	24,869,786,995
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	17,915,339,356
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,954,447,639	6,954,447,639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		400,867,419,208	432,367,778,987
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		400,867,419,208	432,367,778,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		3,554,581,745	3,554,581,745
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,602,364,821	40,602,364,821
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		85,018,062,642	116,518,422,421
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		547,158,025,802	641,522,139,408

Người lập



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu gộp	01	17	210,565,199,826	232,171,944,368
2. Doanh thu thuần	10		210,565,199,826	232,171,944,368
3. Giá vốn hàng bán	11		163,985,144,343	179,269,634,653
4. Lợi nhuận gộp	20		46,580,055,483	52,902,309,715
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,849,173,690	3,204,530,808
6. Chi phí tài chính	22	21	1,423,280,577	2,029,303,626
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,364,037,459	2,026,493,946
7. Chi phí bán hàng	25		4,923,320,729	2,336,726,269
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,193,588,197	23,981,943,098
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,889,039,670	27,758,867,530
10. Thu nhập khác	31		8,927,271	22,909,091
11. Chi phí khác	32		-	95,937,887
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,927,271	(73,028,796)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,897,966,941	27,685,838,734
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	5,398,980,720	2,768,583,873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,498,986,221	24,917,254,861

Vũng tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Người lập

Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I - Năm 2015

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,897,966,941	27,685,838,734
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14,351,437,509	24,272,472,069
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Chi phí lãi vay	05	1,423,280,577	2,026,493,946
Thu nhập từ tiền gửi	06	(1,849,173,690)	(3,204,530,808)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,823,511,337	50,780,273,941
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15,982,266,818	(13,752,068,946)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8,288,382,903	843,358,350
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(23,027,534,053)	4,174,868,814
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,010,901,865	(2,260,597,278)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,467,801,696)	(2,062,301,495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,513,033,089)	(3,790,589,485)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38,096,694,085	33,932,943,901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(9,089,460,112)	5,259,473,795
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ	24	(13,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	-	5,000,000,000
5. Thu lãi tiền gửi	27	1,614,012,878	4,073,742,894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,475,447,234)	14,333,216,689
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	6,487,808,400
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39,657,081,726)	(10,409,188,700)
4. Đã trả tiền cổ tức	36	(53,999,346,000)	(40,504,984,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93,656,427,726)	(44,426,364,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(76,035,180,875)	3,839,795,790
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	288,734,892,821	249,841,848,415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(20,564,560)	2,809,680
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	212,679,147,386	253,684,453,885

Người lập biểu



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2015



Đặng Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ PHẢI NỘP	SỐ PHÁT SINH NỢ TRONG KỲ	SỐ PHÁT SINH CÓ TRONG KỲ	SỐ PHÁT SINH NỢ LŨY KẾ	SỐ PHÁT SINH CÓ LŨY KẾ	SỐ CÒN PHẢI NỘP Cuối KỲ
I. Thuế	10	5,548,293,678	12,049,023,615	10,937,130,406	12,049,023,615	10,937,130,406	6,119,404,414
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		3,989,596,217	3,231,683,122	3,989,596,217	3,231,683,122	757,913,095
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-2,082,821	638,666,764	632,109,764	638,666,764	632,109,764	-2,082,821
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5,513,033,089	5,398,980,720	5,513,033,089	5,398,980,720	5,513,033,089	5,398,980,720
6. Thu trên vốn	16	37,343,410	1,777,030,274	1,315,554,791	1,777,030,274	1,315,554,791	-35,406,580
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		244,749,640	244,749,640	244,749,640	244,749,640	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	5,548,293,678	12,049,023,615	10,937,130,406	12,049,023,615	10,937,130,406	6,119,404,414

Vũng tàu, ngày 10 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CHỈ HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55,2%). Các cổ đông khác sở hữu 44,8% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 190 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	3-6
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	234,171,204	172,828,498
Tiền gửi ngân hàng	100,206,115,071	126,447,064,323
Các khoản tương đương tiền	112,238,861,111	162,115,000,000
	<u>212,679,147,386</u>	<u>288,734,892,821</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4% đến 5,1% (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015: 4 từ % đến 5.1%).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	53,000,000,000	40,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<u>53,000,000,000</u>	<u>40,000,000,000</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng BIDV với lãi suất được hưởng hàng năm là 4,5% đến 4,8%.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi dự thu	617,215,746	668,049,333
CTCP Kinh Doanh Khí Hóa Lòng Miền Nam	-	-
Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	-	116,975,785
Phải thu khác	9,279,958,887	6,544,326,392
	<u>9,897,174,633</u>	<u>7,329,351,510</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	11,215,545,925	10,832,695,989
Công cụ, dụng cụ	53,221,356	44,595,416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,374,422,901	11,054,281,680
	<u>13,643,190,182</u>	<u>21,931,573,085</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	28,363,208,744	179,269,498,552	345,391,051,107	1,204,482,985	554,228,241,388
Tăng trong quý 1/2015	(35,785,173)	8,382,630,600	-	-	8,346,845,427
Tại ngày 31/3/2015	<u>28,327,423,571</u>	<u>187,652,129,152</u>	<u>345,391,051,107</u>	<u>1,204,482,985</u>	<u>562,575,086,815</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	8,059,107,188	142,823,037,560	293,605,558,549	630,205,382	445,117,908,679
Khấu hao trong quý 1/2015	829,064,421	5,775,483,468	7,602,063,780	69,113,052	14,275,724,721
Tại ngày 31/3/2015	8,888,171,609	148,598,521,028	301,207,622,329	699,318,434	459,393,633,400

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/3/2015	19,439,251,962	39,053,608,124	44,183,428,778	505,164,551	103,181,453,415
Tại ngày 31/12/2014	20,304,101,556	36,446,460,992	51,785,492,558	574,277,603	109,110,332,709

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 356.931.904.987đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 262.098.482.987đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

Khấu hao Tài sản cố định
VND

Tại ngày 01/01/2015 7,645,625,743

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	22,842,929,350	44,605,236,280
	22,842,929,350	44,605,236,280

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	757,913,095	-
Thuế thu nhập cá nhân		37,343,410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,398,980,720	5,513,033,089
	6,156,893,815	5,550,376,499

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		17,915,339,356
Nợ thuế tài chính dài hạn		
Tổng cộng	-	17,915,339,356
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		14,326,671,484
- Số phải trả sau 12 tháng		3,588,667,872

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.951.986.273 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Đại Dương (“Oceanbank”) để bổ sung vốn mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức là 60 tỷ đồng và được đáo hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Kể từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng dựa trên Hợp đồng thế chấp số 25/2014/HDTC-OCEANBANK.CNVUNGTAU ngày 05 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 26/03/2015 Công ty đã tắt toán khoản vay của hợp đồng trên với Ngân hàng TMCP Đại Dương.

Cổ phiếu

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015 với số tiền là 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2%). Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	270,000,000,000	1,695,680,000	8,727,793,258	22,686,989,505	(3,270,000)	3,554,581,745	116,298,499,152	422,960,273,660
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	112,489,278,077	112,489,278,077
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94,498,855,500)	(94,498,855,500)
Phân phối quỹ	-	-	9,187,582,058	-	-	-	(17,770,499,308)	(8,582,917,250)
Số dư tại ngày 01/01/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	17,915,375,316	22,686,989,505	(3,270,000)	3,554,581,745	116,518,422,421	432,367,778,987
Vốn đã góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	22,498,986,221	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	22,686,989,505	(22,686,989,505)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	40,602,364,821	-	(3,270,000)	3,554,581,745	85,018,062,642	400,867,419,208

16. DOANH THU GỘP

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	210,565,199,826	232,171,944,368

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,849,173,690	3,203,720,847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		809,961
	1,849,173,690	3,204,530,808

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,402,716,010	2,026,493,946
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20,564,560	2,809,680
	1,423,280,570	2,029,303,626

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,897,966,941	27,685,838,734
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	2,374,002,000	-
Thu nhập chịu thuế	30,271,968,941	27,685,838,734
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	20,950,932,365	
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	7,897,755,999	27,685,838,734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,398,980,720	2,768,583,873

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	61,066,955,397	110,665,787,399
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	5,309,747,947	9,833,603,030
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	231,769,000	286,986,409
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	733,172,129	183,926,286
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	657,035,542	

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Chi phí sử dụng thương hiệu

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

2,105,651,998

2,313,991,816

Cổ tức chi trả trong kỳ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

29,808,526,000

52,164,920,500

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Người lập



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



C P N
T A U

